

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG CĐCN HUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 53/QĐ-CĐCNH

Thừa Thiên Huế, ngày 22 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp Khóa 21TCA, đợt tháng 02/2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP HUẾ

Căn cứ Quyết định số 7359/QĐ-BCT ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ vào quyết định số 715/QĐ-CĐCNH, ngày 11 tháng 08 năm 2017 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghiệp Huế về việc Ban hành hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo, áp dụng cho Trung cấp và Cao đẳng, hệ chính quy, tại trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 361/QĐ-CĐCNH ngày 26 tháng 8 năm 2022 về việc thành lập Hội đồng thi và xét tốt nghiệp năm học 2022-2023;

Căn cứ kết luận cuộc họp ngày 16 tháng 02 năm 2023 về việc xét công nhận tốt nghiệp các Khóa 20CD 2.5 năm, 21CL, 21TCA;

Xét đề nghị của Ông Trưởng phòng Đào tạo-CTSV,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công nhận tốt nghiệp cho 05 sinh viên đào tạo bậc Trung cấp chính quy, Khoá 21TCA, đợt tháng 02/2023 (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Sinh viên được công nhận tốt nghiệp sẽ được cấp bằng tốt nghiệp Trung cấp hệ chính quy.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo-CTSV, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT, ĐT(TNMP).



Phạm Văn Quân

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

KHÓA 21TCA - BẬC TRUNG CẤP CHÍNH QUY - ĐỢT XÉT THÁNG 02/2023

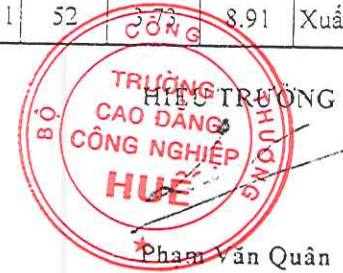
(Kèm theo Quyết định số 572/QĐ-CĐCNH của Hiệu trưởng ngày 27 tháng 07 năm 2023)

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
1	2150634	Nguyễn Văn	Hải	Nam	30/07/2000	Thừa Thiên Huế	Điện công nghiệp	21TCDC11	52	3.35	8.25	Giỏi	0001/23/TC/CĐCNH	500637	
2	2150194	Trần Việt	Phước	Nam	20/10/1985	Thừa Thiên Huế	Điện công nghiệp	21TCDC11	52	3.17	8.05	Khá	0002/23/TC/CĐCNH	500638	
3	2150223	Nguyễn Văn	Thi	Nam	12/12/1999	Thừa Thiên Huế	Điện công nghiệp	21TCDC11	52	3.5	8.37	Giỏi	0003/23/TC/CĐCNH	500639	
4	2150607	Trần Quang	Trường	Nam	22/08/2000	Quảng Trị	Điện công nghiệp	21TCDC11	52	3.17	7.97	Khá	0004/23/TC/CĐCNH	500640	
5	2150400	Phạm Đình	Văn	Nam	21/10/1996	Gia Lai	Điện công nghiệp	21TCDC11	52	3.72	8.91	Xuất sắc	0005/23/TC/CĐCNH	500641	

Danh sách trên gồm 05 sinh viên tốt nghiệp./

PTP. ĐÀO TẠO - CTSV

Hà Xuân Vinh



Phạm Văn Quân

Thừa Thiên Huế, ngày 06 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC CÔNG NHẬN HỌC SINH TỐT NGHIỆP KHÓA 21TCB

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP HUẾ

Căn cứ Quyết định số 7359/QĐ-BCT ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 715/QĐ-CĐCNH ngày 11 tháng 08 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế về việc Ban hành hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo, áp dụng cho Trung cấp và Cao đẳng, hệ chính quy, tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 512/QĐ-CĐCNH ngày 29 tháng 9 năm 2023 về việc thành lập Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp năm học 2023-2024;

Căn cứ Kết luận của Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp ngày 29 tháng 9 năm 2023 cho các Khóa 21TCB, 22TCA, 22CL;

Xét đề nghị của Ông Trưởng phòng Đào tạo-CTSV,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công nhận tốt nghiệp cho 136 học sinh được đào tạo theo bậc Trung cấp chính quy, Khóa 21TCB (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Học sinh được công nhận tốt nghiệp sẽ được cấp bằng tốt nghiệp Trung cấp hệ chính quy.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo-CTSV, Trưởng các đơn vị liên quan và học sinh có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT(TNMP).



Phạm Văn Quân

DANH SÁCH HỌC SINH TỐT NGHIỆP
KHÓA 21TCB - BẠC TRUNG CẤP CHÍNH QUY

(Kèm theo Quyết định số 523/QĐ-CDCNH của Hiệu trưởng ngày 06 tháng 10 năm 2023)

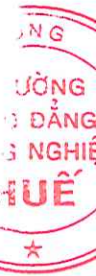
STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBTL hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
1	2150117	Trương Thị Ngọc	Anh	Nữ	28/09/2006	Thừa Thiên Huế	Công nghệ thực phẩm	21TCCH11-B	63	3.13	7.8	Khá	0037/23/TC/CDCNH	500673	
2	2150124	Nguyễn Quang	Hiếu	Nam	10/06/2006	Thừa Thiên Huế	Công nghệ thực phẩm	21TCCH11-B	63	2.75	7.35	Khá	0038/23/TC/CDCNH	500674	
3	2150125	Nguyễn Đình Quốc	Huy	Nam	16/02/2006	Thừa Thiên Huế	Công nghệ thực phẩm	21TCCH11-B	63	3.73	8.65	Xuất sắc	0039/23/TC/CDCNH	500675	
4	2150009	Nguyễn Ngọc Quang	Minh	Nam	16/10/2006	Thừa Thiên Huế	Công nghệ thực phẩm	21TCCH11-B	63	3.06	7.83	Khá	0040/23/TC/CDCNH	500676	
5	2150132	Hoàng	Nhật	Nam	10/03/1999	Thừa Thiên Huế	Công nghệ thực phẩm	21TCCH11-B	63	2.9	7.6	Khá	0041/23/TC/CDCNH	500677	
6	2150138	Dương Hoài	Phương	Nữ	12/06/2006	Thừa Thiên Huế	Công nghệ thực phẩm	21TCCH11-B	63	2.92	7.43	Khá	0042/23/TC/CDCNH	500678	
7	2150139	Nguyễn Thị Diễm	Quỳnh	Nữ	14/10/2006	Thừa Thiên Huế	Công nghệ thực phẩm	21TCCH11-B	63	2.71	7.11	Khá	0043/23/TC/CDCNH	500679	
8	2150141	Nguyễn Văn	Tài	Nam	18/08/2006	Thừa Thiên Huế	Công nghệ thực phẩm	21TCCH11-B	63	3.33	8.03	Giỏi	0044/23/TC/CDCNH	500680	
9	2150142	Lê Thị Minh	Tâm	Nữ	01/04/2006	Thừa Thiên Huế	Công nghệ thực phẩm	21TCCH11-B	63	3.41	8.12	Giỏi	0045/23/TC/CDCNH	500681	
10	2150144	Lê Đức Mỹ	Trúc	Nữ	29/06/2006	Thừa Thiên Huế	Công nghệ thực phẩm	21TCCH11-B	63	2.86	7.57	Khá	0046/23/TC/CDCNH	500682	
11	2150147	Đoàn Thị Tường	Vy	Nữ	27/07/2006	Thừa Thiên Huế	Công nghệ thực phẩm	21TCCH11-B	63	2.84	7.37	Khá	0047/23/TC/CDCNH	500683	
12	2150562	Phan Anh Tường	Vy	Nữ	08/06/2004	Thừa Thiên Huế	Công nghệ thực phẩm	21TCCH11-B	63	2.98	7.7	Khá	0048/23/TC/CDCNH	500684	
13	2150504	Trần Ngọc	Bào	Nam	16/11/2006	Thừa Thiên Huế	Máy thời trang	21TCCK21-B	58	3.24	8.3	Khá	0049/23/TC/CDCNH	500685	Hạ 1 bậc do Thi lại
14	2150508	Nguyễn Đức	Dũng	Nam	20/11/2005	Thừa Thiên Huế	Máy thời trang	21TCCK21-B	58	3.28	8.08	Giỏi	0050/23/TC/CDCNH	500686	
15	2150510	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	Nữ	05/10/2006	Thừa Thiên Huế	Máy thời trang	21TCCK21-B	58	3.34	8.51	Giỏi	0051/23/TC/CDCNH	500687	
16	2150511	Diêu Mỹ	Hương	Nữ	06/08/2006	Thừa Thiên Huế	Máy thời trang	21TCCK21-B	58	3.29	8.22	Giỏi	0052/23/TC/CDCNH	500688	
17	2150512	Nguyễn Đắc Quang	Huy	Nam	25/10/2006	Thừa Thiên Huế	Máy thời trang	21TCCK21-B	58	3.02	7.92	Khá	0053/23/TC/CDCNH	500689	
18	2150515	Hồ Thị Huyền	Lan	Nữ	18/01/2006	Thừa Thiên Huế	Máy thời trang	21TCCK21-B	58	2.71	7.25	Khá	0054/23/TC/CDCNH	500690	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBTL hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
19	2150518	Lê Thị Cẩm	Ly	Nữ	10/08/2006	Thừa Thiên Huế	Máy thời trang	21TCCK21-B	58	2.64	7.29	Khá	0055/23/TC/CDCNH	500691	
20	2150525	Lê Thị Tuyết	Như	Nữ	15/07/2006	Thừa Thiên Huế	Máy thời trang	21TCCK21-B	58	3.07	7.73	Khá	0056/23/TC/CDCNH	500692	
21	2150534	Trần Minh Phương	Thào	Nữ	09/12/2005	Thừa Thiên Huế	Máy thời trang	21TCCK21-B	58	3.26	8	Giỏi	0057/23/TC/CDCNH	500693	
22	2150535	Nguyễn Hữu	Tín	Nam	05/11/2006	Thừa Thiên Huế	Máy thời trang	21TCCK21-B	58	3.34	8.34	Giỏi	0058/23/TC/CDCNH	500694	
23	2150538	Võ Hoàng Thanh	Trúc	Nữ	10/12/2006	Thừa Thiên Huế	Máy thời trang	21TCCK21-B	58	3.81	9.22	Xuất sắc	0059/23/TC/CDCNH	500695	
24	2150157	Lê Thùy	Anh	Nữ	10/06/2006	Thừa Thiên Huế	Kế toán doanh nghiệp	21TCKT11-B	53	2.74	7.34	Khá	0060/23/TC/CDCNH	500696	
25	2150571	Nguyễn Đoàn Châu	Anh	Nữ	04/10/2006	Thừa Thiên Huế	Kế toán doanh nghiệp	21TCKT11-B	53	2.36	6.97	Trung bình	0061/23/TC/CDCNH	500697	
26	2150158	Nguyễn Thị Lan	Anh	Nữ	26/01/2002	Quảng Bình	Kế toán doanh nghiệp	21TCKT11-B	53	3.68	8.75	Xuất sắc	0062/23/TC/CDCNH	500698	
27	2150160	Hồ Thị Minh	Huyền	Nữ	04/02/2006	Đắk Lắk	Kế toán doanh nghiệp	21TCKT11-B	53	2.3	6.37	Trung bình	0063/23/TC/CDCNH	500699	
28	2150576	Nguyễn Thị Yến	Nhi	Nữ	13/07/2006	Thừa Thiên Huế	Kế toán doanh nghiệp	21TCKT11-B	53	2.79	7.28	Khá	0064/23/TC/CDCNH	500700	
29	2150173	Đỗ Huỳnh Như	Ý	Nữ	08/12/2006	Thừa Thiên Huế	Kế toán doanh nghiệp	21TCKT11-B	53	3.3	8.18	Giỏi	0065/23/TC/CDCNH	500701	
30	2150175	Lê Thị Ngọc	Ánh	Nữ	17/04/2006	Thừa Thiên Huế	Chăm sóc sắc đẹp	21TCKT21-B	48	3.27	7.97	Giỏi	0066/23/TC/CDCNH	500702	
31	2150177	Trần Thị Thanh	Hà	Nữ	17/01/2006	Thừa Thiên Huế	Chăm sóc sắc đẹp	21TCKT21-B	48	2.94	7.72	Khá	0067/23/TC/CDCNH	500703	
32	2150180	Nguyễn Thị Diễm	Kiều	Nữ	14/10/2006	Thừa Thiên Huế	Chăm sóc sắc đẹp	21TCKT21-B	48	2.92	7.54	Khá	0068/23/TC/CDCNH	500704	
33	2150201	Dương Thị Hòa	My	Nữ	17/01/2006	Thừa Thiên Huế	Chăm sóc sắc đẹp	21TCKT21-B	48	2.77	7.35	Khá	0069/23/TC/CDCNH	500705	
34	2150183	Phan Thị Thanh	Thào	Nữ	02/01/2006	Thừa Thiên Huế	Chăm sóc sắc đẹp	21TCKT21-B	48	2.83	7.59	Khá	0070/23/TC/CDCNH	500706	
35	2150184	Võ Thị Anh	Thí	Nữ	16/04/2006	Thừa Thiên Huế	Chăm sóc sắc đẹp	21TCKT21-B	48	2.25	6.67	Trung bình	0071/23/TC/CDCNH	500707	
36	2150186	Hoàng Thị Thúy	Trâm	Nữ	09/11/2006	Thừa Thiên Huế	Chăm sóc sắc đẹp	21TCKT21-B	48	2.85	7.54	Khá	0072/23/TC/CDCNH	500708	
37	2150187	Nguyễn Thị Thùy	Trang	Nữ	18/07/2006	Thừa Thiên Huế	Chăm sóc sắc đẹp	21TCKT21-B	48	3.19	7.87	Khá	0073/23/TC/CDCNH	500709	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBTL hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
38	2150153	Đỗ Thanh	Hải	Nam	21/09/2006	Quảng Trị	Tổ chức sự kiện	21TCKT31-B	55	3.38	8.15	Giỏi	0074/23/TC/CDCNH	500710	
39	2150149	Dương Thảo Linh	Nhi	Nữ	18/10/2006	Thừa Thiên Huế	Tổ chức sự kiện	21TCKT31-B	55	3.11	7.79	Khá	0075/23/TC/CDCNH	500711	
40	2150154	Lý Thiện	Tâm	Nữ	18/11/2006	Thừa Thiên Huế	Tổ chức sự kiện	21TCKT31-B	55	3.18	7.73	Khá	0076/23/TC/CDCNH	500712	
41	2150589	Trần Thị Thanh	Tâm	Nữ	05/12/2005	Thừa Thiên Huế	Tổ chức sự kiện	21TCKT31-B	55	3.55	8.51	Giỏi	0077/23/TC/CDCNH	500713	
42	2150333	Dương Quốc	Anh	Nam	05/01/2005	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	21TCNL11-B	59	2.76	7.34	Khá	0078/23/TC/CDCNH	500714	
43	2150335	Nguyễn Lê Tuấn	Anh	Nam	01/11/2006	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	21TCNL11-B	59	2.97	7.73	Khá	0079/23/TC/CDCNH	500715	
44	2150339	Phan Nguyễn Trọng	Đức	Nam	22/08/2006	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	21TCNL11-B	59	3.15	7.92	Khá	0080/23/TC/CDCNH	500716	
45	2150340	Ngô Văn Tiến	Dũng	Nam	19/08/2006	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	21TCNL11-B	59	2.9	7.57	Khá	0081/23/TC/CDCNH	500717	
46	2150592	Trần Nhật	Hào	Nam	30/11/2005	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	21TCNL11-B	59	2.97	7.61	Khá	0082/23/TC/CDCNH	500718	
47	2150343	Phan Thái Trung	Hiếu	Nam	15/01/2006	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	21TCNL11-B	59	2.66	7.08	Khá	0083/23/TC/CDCNH	500719	
48	2150353	Nguyễn Đình	Long	Nam	20/10/2006	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	21TCNL11-B	59	3.27	8.17	Giỏi	0084/23/TC/CDCNH	500720	
49	2150354	Lê Hồ Nhật	Minh	Nam	11/02/2006	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	21TCNL11-B	59	3.47	8.27	Giỏi	0085/23/TC/CDCNH	500721	
50	2150355	Nguyễn Văn	Mừng	Nam	06/08/2006	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	21TCNL11-B	59	3.29	8.24	Giỏi	0086/23/TC/CDCNH	500722	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBTL hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
51	2150357	Lê Thanh	Phong	Nam	02/01/2006	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	21TCNL11-B	59	2.97	7.56	Khá	0087/23/TC/CDCNH	500723	
52	2150484	Hồ Sỹ	Quyền	Nam	06/03/2005	Nghệ An	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	21TCNL11-B	59	2.97	7.7	Khá	0088/23/TC/CDCNH	500724	
53	2150362	Cao Ngọc Trường	Son	Nam	18/06/2006	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	21TCNL11-B	59	2.97	7.58	Khá	0089/23/TC/CDCNH	500725	
54	2150371	Hồ Văn	Vinh	Nam	08/04/2006	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	21TCNL11-B	59	2.97	7.55	Khá	0090/23/TC/CDCNH	500726	
55	2150374	Phạm Hoàng	Bảo	Nam	17/10/2006	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	21TCNL12-B	59	2.9	7.64	Khá	0091/23/TC/CDCNH	500727	
56	2150005	Trương Thái	Bảo	Nam	06/08/2006	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	21TCNL12-B	59	2.98	7.74	Khá	0092/23/TC/CDCNH	500728	
57	2150382	Lâm Quang	Hoàng	Nam	23/08/2006	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	21TCNL12-B	59	2.75	7.23	Khá	0093/23/TC/CDCNH	500729	
58	2150387	Trần Văn	Khánh	Nam	23/02/2005	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	21TCNL12-B	59	2.86	7.69	Khá	0094/23/TC/CDCNH	500730	
59	2150389	Nguyễn Hưng	Lộc	Nam	06/09/2006	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	21TCNL12-B	59	2.86	7.5	Khá	0095/23/TC/CDCNH	500731	
60	2150396	Nguyễn Minh	Quang	Nam	17/12/2006	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	21TCNL12-B	59	2.86	7.48	Khá	0096/23/TC/CDCNH	500732	
61	2150398	Nguyễn Hải	Son	Nam	06/07/2006	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	21TCNL12-B	59	2.25	6.51	Trung bình	0097/23/TC/CDCNH	500733	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBTL hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
62	2150401	Văn Việt	Thắng	Nam	06/02/2006	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	21TCNL12-B	59	3.36	8.21	Giỏi	0098/23/TC/CDCNH	500734	
63	2150108	Nguyễn Phúc	Thành	Nam	07/12/2006	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	21TCNL12-B	59	3.2	7.98	Giỏi	0099/23/TC/CDCNH	500735	
64	2150403	Phan Việt	Thanh	Nam	27/02/2006	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	21TCNL12-B	59	2.83	7.43	Khá	0100/23/TC/CDCNH	500736	
65	2150404	Ngô Tri	Thiện	Nam	27/05/2003	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	21TCNL12-B	59	3.46	8.45	Giỏi	0101/23/TC/CDCNH	500737	
66	2150406	Ngô Đức Nguyên	Trực	Nam	20/03/2006	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	21TCNL12-B	59	3.17	8.03	Khá	0102/23/TC/CDCNH	500738	
67	2150408	Hồ Ngọc	Tú	Nam	30/07/2006	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	21TCNL12-B	59	3.05	7.83	Khá	0103/23/TC/CDCNH	500739	
68	2150546	Trần Thanh	Tùng	Nam	04/01/2006	TP. Hồ Chí Minh	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	21TCNL12-B	59	2.9	7.53	Khá	0104/23/TC/CDCNH	500740	
69	2150239	Hồ Trường	An	Nam	06/09/2005	Thừa Thiên Huế	Công nghệ ô tô	21TCOT12-B	58	2.86	7.55	Khá	0105/23/TC/CDCNH	500741	
70	2150240	Nguyễn Quang	Anh	Nam	06/09/2006	Thừa Thiên Huế	Công nghệ ô tô	21TCOT12-B	58	3.02	7.58	Khá	0106/23/TC/CDCNH	500742	
71	2150242	Thái Nguyễn	Bằng	Nam	30/12/2006	Thừa Thiên Huế	Công nghệ ô tô	21TCOT12-B	58	2.62	7.19	Khá	0107/23/TC/CDCNH	500743	
72	2150066	Trương Lưu	Hoàng	Nam	23/08/2006	Thừa Thiên Huế	Công nghệ ô tô	21TCOT12-B	58	2.6	7.1	Khá	0108/23/TC/CDCNH	500744	
73	2150256	Vũ Quang	Hùng	Nam	21/08/2006	Thừa Thiên Huế	Công nghệ ô tô	21TCOT12-B	58	2.57	7.1	Khá	0109/23/TC/CDCNH	500745	
74	2150260	Phan Thành	Lĩnh	Nam	17/11/2006	Thừa Thiên Huế	Công nghệ ô tô	21TCOT12-B	58	3.05	7.7	Khá	0110/23/TC/CDCNH	500746	
75	2150262	Trần Văn	Mạnh	Nam	20/05/2006	Thừa Thiên Huế	Công nghệ ô tô	21TCOT12-B	58	3.07	7.8	Khá	0111/23/TC/CDCNH	500747	
76	2150263	Hồ Văn Khánh	Minh	Nam	31/03/2006	Thừa Thiên Huế	Công nghệ ô tô	21TCOT12-B	58	2.81	7.46	Khá	0112/23/TC/CDCNH	500748	



STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBTL hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
77	2150265	Hoàng Văn	Nhân	Nam	25/01/2006	Thừa Thiên Huế	Công nghệ ô tô	21TCOT12-B	58	2.81	7.37	Khá	0113/23/TC/CDCNH	500749	
78	2150266	Nguyễn Văn Minh	Nhẫn	Nam	25/03/2006	Thừa Thiên Huế	Công nghệ ô tô	21TCOT12-B	58	3.05	7.75	Khá	0114/23/TC/CDCNH	500750	
79	2150269	Đỗ Công Minh	Quân	Nam	01/11/2006	Thừa Thiên Huế	Công nghệ ô tô	21TCOT12-B	58	2.83	7.4	Khá	0115/23/TC/CDCNH	500751	
80	2150270	Hoàng Hải Minh	Quân	Nam	16/11/2006	Thừa Thiên Huế	Công nghệ ô tô	21TCOT12-B	58	2.48	6.86	Trung bình	0116/23/TC/CDCNH	500752	
81	2150271	Hoàng Minh	Quân	Nam	12/10/2005	Thừa Thiên Huế	Công nghệ ô tô	21TCOT12-B	58	2.72	7.17	Khá	0117/23/TC/CDCNH	500753	
82	2150273	Đặng Huỳnh Văn	Quý	Nam	11/07/2006	Thừa Thiên Huế	Công nghệ ô tô	21TCOT12-B	58	2.83	7.34	Khá	0118/23/TC/CDCNH	500754	
83	2150046	Đình Quang	Tấn	Nam	30/10/2006	Thừa Thiên Huế	Công nghệ ô tô	21TCOT12-B	58	2.74	7.19	Khá	0119/23/TC/CDCNH	500755	
84	2150276	Hoàng Phát	Tấn	Nam	30/04/2006	Thừa Thiên Huế	Công nghệ ô tô	21TCOT12-B	58	2.91	7.38	Khá	0120/23/TC/CDCNH	500756	
85	2150227	Châu Văn	Thắng	Nam	07/12/2006	Thừa Thiên Huế	Công nghệ ô tô	21TCOT12-B	58	2.66	7.31	Khá	0121/23/TC/CDCNH	500757	
86	2150277	Võ Ngọc	Thảo	Nam	22/05/2006	Thừa Thiên Huế	Công nghệ ô tô	21TCOT12-B	58	2.62	6.94	Khá	0122/23/TC/CDCNH	500758	
87	2150280	Trần Hữu Anh	Trúc	Nam	16/03/2005	Thừa Thiên Huế	Công nghệ ô tô	21TCOT12-B	58	2.66	7.08	Khá	0123/23/TC/CDCNH	500759	
88	2150286	Nguyễn Hữu Tuấn	Anh	Nam	08/02/2006	Thừa Thiên Huế	Công nghệ ô tô	21TCOT13-B	58	2.84	7.2	Khá	0124/23/TC/CDCNH	500760	
89	2150288	Bùi Khắc Nhật	Bào	Nam	26/05/2006	Thừa Thiên Huế	Công nghệ ô tô	21TCOT13-B	58	3.26	8.11	Giỏi	0125/23/TC/CDCNH	500761	
90	2150295	Võ Hữu	Dũng	Nam	21/08/2005	Thừa Thiên Huế	Công nghệ ô tô	21TCOT13-B	58	2.36	6.64	Trung bình	0126/23/TC/CDCNH	500762	
91	2150296	Huỳnh Văn	Được	Nam	14/09/2006	Thừa Thiên Huế	Công nghệ ô tô	21TCOT13-B	58	2.64	7.02	Khá	0127/23/TC/CDCNH	500763	
92	2150297	Phạm Hồng	Duy	Nam	08/08/2006	Thừa Thiên Huế	Công nghệ ô tô	21TCOT13-B	58	2.09	6.27	Trung bình	0128/23/TC/CDCNH	500764	
93	2150298	Huỳnh Quốc	Hiền	Nam	14/03/2006	Thừa Thiên Huế	Công nghệ ô tô	21TCOT13-B	58	2.29	6.52	Trung bình	0129/23/TC/CDCNH	500765	
94	2150307	Nguyễn Văn	Khoa	Nam	09/11/2006	Thừa Thiên Huế	Công nghệ ô tô	21TCOT13-B	58	2.48	6.96	Trung bình	0130/23/TC/CDCNH	500766	
95	2150309	Phan Văn	Mẫn	Nam	17/06/2006	Thừa Thiên Huế	Công nghệ ô tô	21TCOT13-B	58	2.84	7.43	Khá	0131/23/TC/CDCNH	500767	
96	2150315	Hồ Nguyễn Minh	Nhật	Nam	24/08/2006	Thừa Thiên Huế	Công nghệ ô tô	21TCOT13-B	58	2.45	6.82	Trung bình	0132/23/TC/CDCNH	500768	
97	2150317	Lê Văn	Phú	Nam	14/07/2004	Thừa Thiên Huế	Công nghệ ô tô	21TCOT13-B	58	3.03	7.81	Khá	0133/23/TC/CDCNH	500769	
98	2150319	Phạm Minh	Quân	Nam	15/06/2006	Thừa Thiên Huế	Công nghệ ô tô	21TCOT13-B	58	2.72	7.27	Khá	0134/23/TC/CDCNH	500770	

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBTL hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
99	2150321	Trương Minh	Quý	Nam	18/08/2006	Thừa Thiên Huế	Công nghệ ô tô	21TCOT13-B	58	2.64	7.11	Khá	0135/23/TC/CDCNH	500771	
100	2150325	Trương Thanh	Son	Nam	22/08/2006	Thừa Thiên Huế	Công nghệ ô tô	21TCOT13-B	58	2.52	6.93	Khá	0136/23/TC/CDCNH	500772	
101	2150326	Lê Trọng	Tài	Nam	21/06/2006	Thừa Thiên Huế	Công nghệ ô tô	21TCOT13-B	58	2.5	6.93	Khá	0137/23/TC/CDCNH	500773	
102	2150329	Huỳnh Thế	Thành	Nam	06/01/2006	Thừa Thiên Huế	Công nghệ ô tô	21TCOT13-B	58	2.71	7.17	Khá	0138/23/TC/CDCNH	500774	
103	2150331	Trần Nghiêm	Tông	Nam	24/04/2006	Quảng Trị	Công nghệ ô tô	21TCOT13-B	58	2.5	6.92	Khá	0139/23/TC/CDCNH	500775	
104	2150332	Trương Văn	Tuấn	Nam	15/05/2006	Thừa Thiên Huế	Công nghệ ô tô	21TCOT13-B	58	2.53	7.11	Khá	0140/23/TC/CDCNH	500776	
105	2150014	Hoàng Nguyễn Lạc	An	Nam	24/09/2005	Thừa Thiên Huế	Tin học ứng dụng	21TCTH11-B	58	2.34	6.58	Trung bình	0141/23/TC/CDCNH	500777	
106	2150015	Nguyễn Văn Nhật	Anh	Nam	12/10/2006	Thừa Thiên Huế	Tin học ứng dụng	21TCTH11-B	58	3.57	8.93	Giỏi	0142/23/TC/CDCNH	500778	
107	2150016	Phùng Hữu Gia	Anh	Nam	21/09/2006	Thừa Thiên Huế	Tin học ứng dụng	21TCTH11-B	58	2.72	7.08	Khá	0143/23/TC/CDCNH	500779	
108	2150017	Tôn Thất Thiên	Bảo	Nam	19/10/2006	Thừa Thiên Huế	Tin học ứng dụng	21TCTH11-B	58	2.57	7.11	Khá	0144/23/TC/CDCNH	500780	
109	2150018	Lê Thị Bảo	Châu	Nữ	18/08/2006	Thừa Thiên Huế	Tin học ứng dụng	21TCTH11-B	58	2.67	7.11	Khá	0145/23/TC/CDCNH	500781	
110	2150628	Nguyễn Sơn Thành	Đạt	Nam	17/05/2004	Thừa Thiên Huế	Tin học ứng dụng	21TCTH11-B	58	2.76	7.23	Khá	0146/23/TC/CDCNH	500782	
111	2150020	Nguyễn Văn Thành	Đạt	Nam	06/08/2006	Thừa Thiên Huế	Tin học ứng dụng	21TCTH11-B	58	3.05	7.72	Khá	0147/23/TC/CDCNH	500783	
112	2150026	Đỗ Huy	Hoàng	Nam	31/05/2006	Thừa Thiên Huế	Tin học ứng dụng	21TCTH11-B	58	3.5	8.74	Giỏi	0148/23/TC/CDCNH	500784	
113	2150028	Trần Đức Thanh	Hưng	Nam	28/03/2003	Thừa Thiên Huế	Tin học ứng dụng	21TCTH11-B	58	3.02	7.8	Khá	0149/23/TC/CDCNH	500785	
114	2150585	Hồ Nhật	Huy	Nam	04/11/2006	Thừa Thiên Huế	Tin học ứng dụng	21TCTH11-B	58	3.26	8.21	Giỏi	0150/23/TC/CDCNH	500786	
115	2150004	Nguyễn Diên Hạ	Long	Nam	18/06/2006	Thừa Thiên Huế	Tin học ứng dụng	21TCTH11-B	58	3.17	8.16	Khá	0151/23/TC/CDCNH	500787	
116	2150033	Nguyễn Văn Nhật	Long	Nam	13/07/2005	Thừa Thiên Huế	Tin học ứng dụng	21TCTH11-B	58	2.62	7	Khá	0152/23/TC/CDCNH	500788	
117	2150034	Trần Ngọc	My	Nữ	20/11/2006	Thừa Thiên Huế	Tin học ứng dụng	21TCTH11-B	58	2.76	7.16	Khá	0153/23/TC/CDCNH	500789	
118	2150010	Trần Văn	Nhân	Nam	22/11/2006	Thừa Thiên Huế	Tin học ứng dụng	21TCTH11-B	58	2.76	7.23	Khá	0154/23/TC/CDCNH	500790	
119	2150036	Đoàn Quốc	Nhật	Nam	19/07/2006	Thừa Thiên Huế	Tin học ứng dụng	21TCTH11-B	58	2.76	7.35	Khá	0155/23/TC/CDCNH	500791	
120	2150037	Đặng Lê Minh	Phi	Nam	10/02/2005	Thừa Thiên Huế	Tin học ứng dụng	21TCTH11-B	58	2.59	7.02	Khá	0156/23/TC/CDCNH	500792	

THƯỜNG

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBTL hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
121	2150045	Lê Văn Thanh	Son	Nam	15/06/2006	Thừa Thiên Huế	Tin học ứng dụng	21TCTH11-B	58	3.07	7.91	Khá	0157/23/TC/CDCNH	500793	
122	2150048	Nguyễn Văn Quốc	Thịnh	Nam	27/12/2006	Thừa Thiên Huế	Tin học ứng dụng	21TCTH11-B	58	2.33	6.84	Trung bình	0158/23/TC/CDCNH	500794	
123	2150050	Nguyễn Hữu Như	Thường	Nam	07/01/2005	Thừa Thiên Huế	Tin học ứng dụng	21TCTH11-B	58	2.79	7.21	Khá	0159/23/TC/CDCNH	500795	
124	2150054	Hoàng Thị Mộng	Tuyền	Nữ	10/05/2006	Thừa Thiên Huế	Tin học ứng dụng	21TCTH11-B	58	2.67	6.99	Khá	0160/23/TC/CDCNH	500796	
125	2150089	Võ Nguyễn Quý	An	Nam	04/01/2006	Thừa Thiên Huế	Tin học ứng dụng	21TCTH12-B	58	2.79	7.41	Khá	0161/23/TC/CDCNH	500797	
126	2150003	Ngô Quang Gia	Báo	Nam	16/09/2006	Thừa Thiên Huế	Tin học ứng dụng	21TCTH12-B	58	2.84	7.5	Khá	0162/23/TC/CDCNH	500798	
127	2150001	Đặng Lê Hồng	Đặng	Nam	17/09/2005	Thừa Thiên Huế	Tin học ứng dụng	21TCTH12-B	58	3.14	8.02	Khá	0163/23/TC/CDCNH	500799	
128	2150099	Trương Đình Anh	Kiệt	Nam	25/10/2006	Thừa Thiên Huế	Tin học ứng dụng	21TCTH12-B	58	2.83	7.61	Khá	0164/23/TC/CDCNH	500800	
129	2150102	Trần Nguyễn Đại	Nguyên	Nam	12/01/2005	Thừa Thiên Huế	Tin học ứng dụng	21TCTH12-B	58	3.52	8.56	Giỏi	0165/23/TC/CDCNH	500801	
130	2150106	Võ Kỳ	Quang	Nam	09/10/2006	Thừa Thiên Huế	Tin học ứng dụng	21TCTH12-B	58	2.69	7.13	Khá	0166/23/TC/CDCNH	500802	
131	2150109	Ngô	Thịnh	Nam	19/08/2006	Thừa Thiên Huế	Tin học ứng dụng	21TCTH12-B	58	2.48	6.94	Trung bình	0167/23/TC/CDCNH	500803	
132	2150110	Đỗ Văn	Thông	Nam	09/05/2006	Thừa Thiên Huế	Tin học ứng dụng	21TCTH12-B	58	2.76	7.14	Khá	0168/23/TC/CDCNH	500804	
133	2150489	Hà Thị Hồng	Anh	Nữ	18/09/2002	Thừa Thiên Huế	Thương mại điện tử	21TCTM11-B	58	2.95	7.51	Khá	0169/23/TC/CDCNH	500805	
134	2150492	Huỳnh Lưu Báo	Châu	Nữ	20/10/2006	Thừa Thiên Huế	Thương mại điện tử	21TCTM11-B	58	2.91	7.58	Khá	0170/23/TC/CDCNH	500806	
135	2150495	Đặng Văn	Mạnh	Nam	02/07/2006	Thừa Thiên Huế	Thương mại điện tử	21TCTM11-B	58	2.88	7.71	Khá	0171/23/TC/CDCNH	500807	
136	2150497	Nguyễn Thị Hồng	Phúc	Nữ	01/08/2006	Thừa Thiên Huế	Thương mại điện tử	21TCTM11-B	58	3.07	7.81	Khá	0172/23/TC/CDCNH	500808	

Danh sách trên gồm 136 học sinh tốt nghiệp./.

PTP. ĐÀO TẠO - CTSV



Hà Xuân Vinh



Số: 524/QĐ-CĐCNH

Thừa Thiên Huế, ngày 06 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC CÔNG NHẬN SINH VIÊN TỐT NGHIỆP KHÓA 22TCA

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP HUẾ

Căn cứ Quyết định số 7359/QĐ-BCT ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 399/QĐ-CĐCNH ngày 12 tháng 09 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế về việc Ban hành hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo, áp dụng cho Trung cấp và Cao đẳng, hệ chính quy, tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 512/QĐ-CĐCNH ngày 29 tháng 9 năm 2023 về việc thành lập Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp năm học 2023-2024;

Căn cứ Kết luận của Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp ngày 29 tháng 9 năm 2023 cho các Khóa 21TCB, 22TCA, 22CL;

Xét đề nghị của Ông Trưởng phòng Đào tạo-CTSV,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công nhận tốt nghiệp cho 09 sinh viên đào tạo bậc Trung cấp chính quy, Khóa 22TCA (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Sinh viên được công nhận tốt nghiệp sẽ được cấp bằng tốt nghiệp Trung cấp hệ chính quy.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo-CTSV, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT, ĐT(TNMP).



Phạm Văn Quân

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP
KHÓA 22TCA - BẬC TRUNG CẤP CHÍNH QUY

(Kèm theo Quyết định số 524/QĐ-CĐCNH của Hiệu trưởng ngày 06 tháng 10 năm 2023)

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCTL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBC hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
1	2250005	Tạ Minh	Châu	Nữ	11/04/1996	Thừa Thiên Huế	Điện công nghiệp	22TCDC11-D	52	2.42	7.04	Trung bình	0173/23/TC/CĐCNH	500809	
2	2250004	Lê Việt	Đại	Nam	08/05/1983	Quảng Trị	Điện công nghiệp	22TCDC11-D	52	3.31	8.28	Giỏi	0174/23/TC/CĐCNH	500810	
3	2250011	Nguyễn Thành	Đạt	Nam	26/06/1997	Thừa Thiên Huế	Điện công nghiệp	22TCDC11-D	52	3.12	7.83	Giỏi	0175/23/TC/CĐCNH	500811	
4	2250781	Võ Hữu	Đức	Nam	19/03/1994	TP. Hồ Chí Minh	Điện công nghiệp	22TCDC11-D	52	2.79	7.42	Khá	0176/23/TC/CĐCNH	500812	
5	2250003	Nguyễn Minh	Khôi	Nam	25/10/1983	Thừa Thiên Huế	Điện công nghiệp	22TCDC11-D	52	3.4	8.49	Giỏi	0177/23/TC/CĐCNH	500813	
6	2250007	Bùi Nguyễn Hữu Hoàng	Lâu	Nam	19/05/1986	Quảng Trị	Điện công nghiệp	22TCDC11-D	52	3.38	8.36	Giỏi	0178/23/TC/CĐCNH	500814	
7	2250008	Lê Mạnh	Linh	Nam	17/02/1988	Thừa Thiên Huế	Điện công nghiệp	22TCDC11-D	52	3.23	8.2	Giỏi	0179/23/TC/CĐCNH	500815	
8	2250002	Nguyễn Thị Tuyết	Minh	Nữ	11/09/1972	Thừa Thiên Huế	Điện công nghiệp	22TCDC11-D	52	2.85	7.51	Khá	0180/23/TC/CĐCNH	500816	
9	2250010	Đặng Công	Tiền	Nam	22/09/1995	Thừa Thiên Huế	Điện công nghiệp	22TCDC11-D	52	3.12	7.89	Giỏi	0181/23/TC/CĐCNH	500817	

Danh sách trên gồm 09 sinh viên tốt nghiệp./.

PTP. ĐÀO TẠO - CTSV

Hà Xuân Vinh



Số: 456/QĐ-CĐCNH

Thừa Thiên Huế, ngày 12 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận sinh viên tốt nghiệp Khóa 21TCA, đợt tháng 09/2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG NGHIỆP HUẾ

Căn cứ Quyết định số 7359/QĐ-BCT ngày 19 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 715/QĐ-CĐCNH, ngày 11 tháng 08 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế về việc Ban hành hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo, áp dụng cho Trung cấp và Cao đẳng, hệ chính quy, tại Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế;

Căn cứ Quyết định số 512/QĐ-CĐCNH ngày 29 tháng 9 năm 2023 về việc thành lập Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp năm học 2023-2024;

Xét đề nghị của Ông Trưởng phòng Đào tạo-CTSV,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công nhận tốt nghiệp cho 02 sinh viên đào tạo bậc Trung cấp chính quy, Khóa 21TCA, đợt tháng 02/2023 (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Sinh viên được công nhận tốt nghiệp sẽ được cấp bằng tốt nghiệp Trung cấp hệ chính quy.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng phòng Đào tạo-CTSV, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT, ĐT(TNMP).



DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

KHÓA 21TCA - BẬC TRUNG CẤP CHÍNH QUY - ĐỢT XÉT THÁNG 9/2023

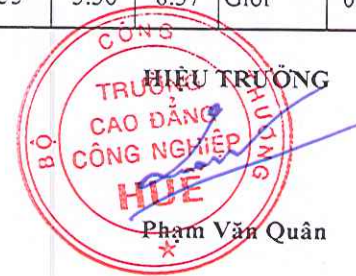
(Kèm theo Quyết định số 556/QĐ-CĐCNH của Hiệu trưởng ngày 12 tháng 10 năm 2023)

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Lớp học	Số TCIL	Điểm TBTL hệ 4	Điểm TBTL hệ 10	Xếp loại	Số vào sổ	Số hiệu	Ghi chú
1	2150610	Phan Thị	Dương	Nữ	24/04/2001	Thừa Thiên Huế	Tin học ứng dụng	21TCTH11	53	3.21	8.07	Giỏi	0203/23/TC/CĐCNH	500839	
2	2150551	Trần Anh	Minh	Nam	16/04/1996	Thừa Thiên Huế	Tin học ứng dụng	21TCTH11	53	3.36	8.37	Giỏi	0204/23/TC/CĐCNH	500840	

Danh sách trên gồm 02 sinh viên tốt nghiệp./.

PTP. ĐÀO TẠO - CTSV

Hà Xuân Vinh



Phạm Văn Quân